

Bản án số: 453/2017/HSST
Ngày: 26/12/2017

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Anh Thu

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quảng Thái

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Phạm Ngọc Anh cán bộ Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên toà: ông Phan Thanh Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân Phường Đồng Bẩm, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xét xử sơ thẩm C khai vụ án hình sự thụ lý số: 460/2017/HSST ngày 29 tháng 11 năm 2017 đối với bị cáo:

Họ và tên: Dương Đình K, sinh ngày 10/6/1979.

- Nơi đăng ký NKTT và chỗ ở: Tổ dân phố K, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Văn hoá: 4/12; Nghề nghiệp: Không; Con ông: Dương Đình B, sinh năm 1944(Đã chết); Con bà: Chu Thị G, sinh năm 1949; Gia đình có 02 anh em, bị cáo là con thứ 2 trong gia đình; Có vợ là Dương Thị Giang, sinh năm 1986; Có 02 con, con lớn sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2009.

- Tiền án 01: Tại bản án số 53 ngày 29/02/2016 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên xử phạt Dương Đình K 09 tháng tù về tội “ Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

- Tiền sự. Không.

- Nhân thân Năm 2010 Công an phường Trung Thành xử phạt hành chính 150.000 đồng về hành vi “ Trộm cắp tài sản”.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên từ ngày 25/9/2017 đến nay (Có mặt tại phiên tòa).

***Người bị hại:** Anh Trần Văn H, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Tổ dân phố P, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Bùi Văn C, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Tổ P, phường Q, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

** Người làm chứng:* 1. Anh Dương Đình H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

2. Anh Dương Đình K, sinh năm 1997.

Địa chỉ: Tổ dân phố K, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên.

3. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ F, phường T, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên.

(Điều vắng mặt tại phiên tòa)

NHẬN THẤY:

Bị cáo Dương Đình K bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Khoảng 15h00' ngày 21/9/2017, Dương Đình K đang điều trị bệnh tại phòng số 12, tầng 3 - K nội tổng hợp - Bệnh viện G thuộc tổ F, phường T, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên. Khi nằm điều trị trong phòng số 12, K nhìn thấy anh Trần Văn H (sinh năm: 1993; HKTT: Tổ dân phố P, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Là bệnh nhân nằm điều trị cùng phòng với K) có sử dụng 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu đỏ; 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu vàng và 01 (Một) chiếc máy tính bảng nhãn hiệu HUAWEI màu trắng - bạc. Sau khi sử dụng, anh H để điện thoại di động và máy tính bảng trong ngăn tủ tầng 2 của chiếc tủ để đồ bệnh nhân kê sát đầu giường anh H nằm và cắm dây sạc điện rồi đi ngủ. Do bản thân K là người nghiện ma túy, nên K đã nảy sinh ý định trộm cắp điện thoại di động và chiếc máy tính bảng của anh H để đem bán lấy tiền mua ma túy sử dụng và tiêu xài cá nhân. Đến khoảng 04h00' ngày 22/9/2017, K ngủ dậy thấy các bệnh nhân trong phòng bệnh và anh H đều đang ngủ say, xung quanh không thấy có ai. K liền đi từ giường K nằm đến vị trí chiếc tủ để đồ kê ở gần đầu giường của anh H nằm rồi dùng tay phải nhẹ nhàng mở ngăn tủ ra lấy 02 (Hai) chiếc điện thoại di động cho vào trong túi quần bên trái phía trước và lấy 01 (Một) chiếc máy tính bảng giấu vào phía trong áo của K đang mặc rồi đi bộ thẳng ra khu vực nhà để xe của Bệnh viện. Tại đây K tìm nhặt giấy báo bọc kín 02 điện thoại và chiếc máy tính bảng lại cho vào trong 01 chiếc túi nilong rồi giấu trên nóc nhà để xe sau đó quay lại giường bệnh tiếp tục nằm ngủ. Đến 8h00' cùng ngày 22/9/2017, K ở bệnh viện gọi điện thoại cho Dương Đình H (sinh năm: 1987; HKTT: Tổ dân phố K, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên (Là cháu họ của K) bảo H: "Đến đường tròn G cho chú gửi ít đồ" H đồng ý. Sau đó, K từ phòng điều trị đi bộ ra khu vực nhà để xe của Bệnh Viện lấy chiếc túi nilon bên trong có 02 chiếc điện thoại di động và 01 chiếc máy tính bảng mà K đã trộm cắp được mang ra cổng Bệnh viện đứng chờ H đến để đưa cho H và nhờ H đem về cất giữ hộ để K về sẽ

lấy lại sau, sau đó K quay lại phòng bệnh nằm điều trị. Sau khi H đem chiếc túi nilon của K gửi về nhà, do tò mò muốn xem bên trong đó có đồ vật gì nên H đã mở ra xem thì thấy 02 (Hai) điện thoại di động và 01 (Một) chiếc máy tính bảng nêu trên, H đã thử mở khóa màn hình của 02 điện thoại và 01 máy tính bảng đó nhưng không mở được nên H đã gọi điện cho Dương Đình K (sinh năm: 1997; HKTT: Tổ dân phố K, phường L, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên là em họ của H) đến nhà H nhờ K mở khóa màn hình hộ nhưng K cũng không mở được và H đã cắt đi chờ K về thì trả lại cho K.

Khoảng 12h00' ngày 23/9/2017, K đến nhà H lấy lại 02 chiếc điện thoại di động và 01 máy tính bảng trên rồi đến cửa hàng sửa chữa, mua bán điện thoại di động "ANH C" thuộc tổ K, phường Q, thành phố TH, tỉnh Thái Nguyên bán 02 chiếc điện thoại di động cho anh Bùi Văn C (sinh năm: 1983; HKTT: Xóm N, xã L, Huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (Là chủ cửa hàng) với giá 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) và K thuê anh C chạy lại phần mềm chiếc máy tính bảng với giá 50.000đ (Năm mươi nghìn đồng). Sau khi anh C chạy lại phần mềm chiếc máy tính bảng cho K thì anh C đưa lại cho K cùng số tiền 1.650.000đ (Một triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) là số tiền đã mua 02 chiếc điện thoại di động đã được trừ đi 50.000đ tiền C chạy lại phần mềm máy tính bảng. K cầm tiền rồi đem chiếc máy tính bảng giấu trên nóc nhà xe sau K khám bệnh của Bệnh viện Gang Thép Thái Nguyên. Sau đó, K đi mua ma túy để sử dụng và tiêu xài cá nhân hết 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng), số tiền còn lại là 1.000.000đ (Một triệu đồng) khi Công an phường Trung Thành, TP Thái Nguyên mời K lên làm việc thì K đã tự nguyện giao nộp cho Công an phường Trung Thành số tiền trên.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 309/HĐĐGTS ngày 28/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự TP Thái Nguyên kết luận: 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu vàng đã qua sử dụng có trị giá 4.000.000 đồng, 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 dán nhãn đỏ đã qua sử dụng có trị giá 2.000.000 đồng và 01 máy tính bảng nhãn hiệu HUAWEI màu trắng bạc đã qua sử dụng có trị giá 1.000.000 đồng. Tổng trị giá là 7.000.000 đồng

Tại Cơ quan điều tra, Dương Đình K đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như đã nêu trên. Lời khai nhận tội của K phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang, lời khai của người bị hại, lời khai của người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu khác đã thu thập được trong quá trình điều tra vụ án .

Vật chứng của vụ án: 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 màu đỏ; 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu vàng và 01 (Một) chiếc máy tính bảng nhãn hiệu HUAWEI màu trắng - bạc . Hiện tài sản đã được thu hồi trả lại cho anh Trần Văn H là chủ sở hữu quản lý sử dụng. Anh H nhận lại tài sản và không yêu cầu gì khác; Số tiền 1.000.000 đồng tiền ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Bản cáo trạng số 369/CT-VKS ngày 27/11/2017 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên đã truy tố Dương Đình K về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm b, g, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS, xử phạt bị cáo từ 15 đến 18 tháng tù. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo;

Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng Điều 41 BLHS; Điều 76 BLTTHS:

- Trả lại cho anh Bùi Văn C số tiền 1.000.000đ do bị cáo phạm tội mà có (bị cáo đã giao nộp số tiền 1.000.000 đồng tại cơ quan điều tra)

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại đã nhận lại được tài sản, không có yêu cầu nên không xem xét; Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Bùi Văn C số tiền 700.000 đồng.

Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định pháp luật.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và những người tham gia tố tụng khác.

XÉT THẤY

Tại phiên tòa bị cáo Dương Đình K khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai người bị hại, lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bản kết luận định giá, vật chứng thu giữ cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa. Như vậy đã đủ cơ sở kết luận:

Khoảng 04 giờ ngày 22/9/2017, tại phòng số 12, tầng 3, khoa nội tổng hợp, Bệnh viện G thuộc tổ F, phường T, thành phố Th, tỉnh Thái Nguyên. Dương Đình K đã thực hiện hành vi trộm cắp 01 (Một) chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 6 màu vàng, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5 và 01 (Một) chiếc máy tính bảng nhãn hiệu HUAWEI màu trắng - bạc của anh Trần Văn H có tổng trị giá là 7.000.000 đồng sau đó đem bán cho Bùi Văn C được 1.700.000 đồng. K đã tiêu xài hết 700.000 đồng còn 1.000.000 đồng K đã giao nộp cho Cơ quan điều tra. Hiện tài sản trên đã đ-ợc thu hồi trả lại cho anh H quản lý, sử dụng. Anh H không yêu cầu đề nghị gì. Anh C đề nghị K phải bồi thường cho anh số tiền 1.700.000 đồng.

Hành vi phạm tội của bị cáo đã phạm tội “Trộm cắp tài sản” theo Điều 138 Bộ luật Hình sự;

Nội dung khoản 1 Điều 138 BLHS quy định như sau:

“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm hại đến tài sản thuộc quyền sở hữu của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Bị cáo đã có 01 tiền án chưa được xóa án tích, thể hiện bị cáo có nhân thân xấu, ý thức coi thường pháp luật và không có quyết tâm cải tạo tu dưỡng để trở thành người công dân lương thiện nên Hội đồng xét xử xét thấy

cần thiết cần cách ly xã hội một thời gian mới đủ điều kiện cải tạo giáo dục bị cáo và đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Xét nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy: Bị cáo đã có 01 tiền án chưa được xóa án tích, bị cáo phạm tội lần này là thuộc trường hợp tái phạm, do vậy bị cáo phải chịu một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Bị cáo Dương Đình K sau khi phạm tội và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, tài sản bị cáo trộm cắp có giá trị không lớn và đã được thu hồi ngay trả lại cho người bị hại, nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị cho bị cáo được hưởng thêm một tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b Điều 46 Bộ luật hình sự do bị cáo tự nguyện giao nộp giao nộp tại cơ quan điều tra và tự nguyện bồi thường thiệt hại một phần cho anh C số tiền 1.000.000 đồng. Xét bị cáo K đã có hành vi lén lút trộm cắp tài sản, bị cáo rõ ràng ý thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn tiếp tục đem bán tài sản trộm cắp lấy tiền tiêu xài cho bản thân. Sau khi bị phát hiện, bị cáo mới có ý thức tự nguyện giao nộp số tiền 1.000.000 đồng tại Cơ quan điều tra. Vì vậy đây không thuộc trường hợp bị cáo tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại theo quy định tại điểm b, khoản 2 Điều 46 BLHS. Đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát là không phù hợp. Tuy nhiên xét bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS, vì vậy khi xem xét quyết định hình phạt đối với bị cáo, HĐXX xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo, cũng đủ tác dụng giáo dục bị cáo trở thành C dân có ích cho gia đình và xã hội và cũng để bị cáo thấy rõ lượng Kn hồng của pháp luật, yên tâm cải tạo, trở thành người tốt. Mức hình phạt mà vị đại diện viện kiểm sát đề nghị nêu trên có phần nghiêm khắc đối với bị cáo.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 138 Bộ luật Hình sự, hành vi phạm tội của bị cáo Dương Đình K còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền. Xét bị cáo không có nghề nghiệp, không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị chiếm đoạt của anh Trần Văn H đã được thu hồi trả lại, anh H không có yêu cầu gì nên hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Đối với anh Bùi Văn C là người mua số tài sản mà Dương Đình K trộm cắp được bao gồm 02 chiếc điện thoại di động với giá 1.700.000 đồng anh C không biết tài sản trên do K phạm tội mà có. Anh C đã tự giác giao nộp lại tài sản tại cơ quan Điều tra. Theo biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt anh C đề nghị bị cáo bồi thường số tiền 1.700.000 đồng. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thừa nhận đã bán số tài sản trộm cắp được cho anh C với giá 1.700.000 đồng, bị cáo đã chi tiêu cá nhân hết 700.000 đồng, còn 1.000.000 đồng bị cáo chưa kịp tiêu xài thì bị bắt giữ, bị cáo đã tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra số tiền trên để trả lại cho anh C. Xét thấy cần trả lại số tiền 1.000.000 đồng thu giữ của bị cáo cho anh Bùi Văn C là phù hợp. Buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho anh C 700.000 đồng là số tiền bị cáo đã tiêu xài cá nhân hết.

Về xử lý vật chứng: Tạm giữ để trả lại cho anh Bùi Văn C số tiền 1.000.000 đồng do bị cáo tự nguyện giao nộp là số tiền bị cáo đã bán tài sản trộm cắp cho anh C.

Về án phí: Bị cáo phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Dương Đình K phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt bị cáo:

Dương Đình K: **12** (Mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/9/2017.

Áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng hình sự: Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 BLHS, Điều 584, 585, 586, 589 và Điều 357 BLDS 2015: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Bùi Văn C số tiền 1.700.000 đồng (Được trừ số tiền 1.000.000 đồng bị cáo đã giao nộp và hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên bản giao nhận vật chứng số 74 ngày 22/12/2017; ủy nhiệm chi số 03 ngày 06/12/2017). Bị cáo còn phải bồi thường cho anh Bùi Văn C số tiền 700.000đ (Bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

* Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tạm giữ số tiền 1.000.000đ để đảm bảo việc thi hành án đối với bị cáo.

(Theo biên bản về việc giao biên bản giao nhận vật chứng số 74 ngày 22/12/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên, ủy nhiệm chi số 03 ngày 06/12/2017)

3. Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh Thái Nguyên;*
- *VKSND TP Thái Nguyên Nguyên;*
- *CCTHADS TP Thái Nguyên;*
- *C an TP Thái Nguyên;*
- *Sở tư pháp;*
- *Bị cáo;*
- *Hồ sơ vụ án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Anh Thư

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Thư

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP Thái Nguyên Nguyên;
- CCTHADS TP Thái Nguyên;

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- C an TP Thái Nguyên;
- Sở tư pháp;
- Bị cáo;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

Nguyễn Anh Thư

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Trọng Tú – Đỗ Phụng

Nguyễn Anh Thư

**TAND TP. THÁI NGUYÊN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2017

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN
Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Anh Thư
Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Quang Thái

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thu

Căn cứ các Điều 199 và Điều 222 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Vào hồi giờ 00 phút ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án Dương Đình K bị Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên truy tố về tội: “Trộm cắp tài sản”

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Dương Đình K phạm tội “Trộm cắp tài sản”

Kết quả biểu quyết 3/3.

Về điều luật áp dụng Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Về mức hình phạt:

Xử phạt bị cáo Dương Đình K: 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 25/9/2017. Miễn hình phạt bổ sung là phạt tiền cho bị cáo.

Áp dụng Điều 228 BLTTHS Quyết định tạm giam bị cáo 45 ngày, kể từ ngày tuyên án để đảm bảo thi hành án.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Về các vấn đề khác:

* *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng Điều 42 BLHS, Điều 584, 585, 586, 589 và Điều 357 BLDS 2015: Buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Bùi Văn C số tiền 1.700.000đồng(Được trừ số tiền 1.000.000 đồng bị cáo đã giao nộp và hiện đang tạm giữ tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên theo biên bản giao nhận vật chứng số 74 ngày 22/12/2017; ủy nhiệm chi số 03 ngày 06/12/2017). Bị cáo còn phải bồi thường cho anh Bùi Văn C số tiền 700.000đ(Bảy trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

* *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Tạm giữ số tiền 1.000.000đ để đảm bảo việc thi hành án đối với bị cáo.

(Theo biên bản về việc giao biên bản giao nhận vật chứng số 74 ngày 22/12/2017 tại Chi cục thi hành án Dân sự thành phố Thái Nguyên, ủy nhiệm chỉ số 03 ngày 06/12/2017)

** Về án phí:* Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016, buộc bị cáo phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự vào ngân sách nhà nước.

** Về quyền kháng cáo:* Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Kết quả biểu quyết 3/3.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Anh Thư

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN THỦY NGUYÊN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thủy nguyên, ngày 27 tháng 06 năm 2016

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HỆN THỦY NGUYÊN-TP HẢI PHÒNG

Với hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Chương
2. Bà Bùi Thuý Mở

Căn cứ các Điều 199 và Điều 222 của Bộ luật tố tụng hình sự:

Vào hồi.....giờ.....ngày 27 tháng 06 năm 2016, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành nghị án đối với vụ án Phạm Văn Định bị truy tố về tội “Trộm cắp tài sản”.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên toà; Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề phải giải quyết trong vụ án như sau:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Phạm Văn Định phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Về điều luật áp dụng và mức hình phạt:

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 138; điểm g, p khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Phạm Văn Định: 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 27/1/2016.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Về các vấn đề khác:

Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41 Bộ luật Hình sự; Điều 76 Bộ luật Tố tụng hình sự, xử:

- Trả lại bị cáo Phạm Văn Định 01 điện thoại nhãn hiệu K-Touch, số IMEL 355145014784908; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, số IMEL 356685/05/272448/9;

- Tịch thu phát mại sung quỹ nhà nước 01 xe đạp khung dựng màu đen xám 02 dón; 01 xe đạp mini màu xám tím, 02 dón;

-Tịch thu tiêu hủy 01 kính mắt, 01 mũ cối, 01 tuốc lơ vít dài 25cm nắm nhựa, 01 áo mưa; 01 búa

(Theo biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 06/5/2016 và Phiếu nhập kho ngày 06/5/2016. của Chi cục thi hành án dân sự Hện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 406.000 đồng để đảm bảo việc thi hành án cho bị cáo Phạm Văn Định.

(Theo Biên lai thu tiền số 0004918 ngày 13/5/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng)

Về án phí: Áp dụng Điều 99 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 22 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo Phạm Văn Định phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kết quả biểu quyết 3/3.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Chương – Bùi Thuý Mở

Khúc Trọng Quang

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- CATP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TP Hải Phòng;
- VKSND Hện Thủy Nguyên;
- CA Hện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS Thủy Nguyên;
- UBND cấp xã (nơi bị cáo cư trú);
- Bị cáo;
- Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND Hện Thủy Nguyên;
- CCTHADS Hện Thủy Nguyên;
- C an Hện Thủy Nguyên;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo, Người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Sự

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Hữu Dự Nguyễn Thị Hên

Lê Thị Sự

Nơi nhận:

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND Hện Thủy Nguyên;
- CCTHADS Hện Thủy Nguyên;
- C an Hện Thủy Nguyên;
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú;
- Bị cáo, Người tham gia tố tụng;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu.

**TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lê Thị Sự

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Hữu Dự Nguyễn Thị Hên

Lê Thị Sự

H- ớng dẫn sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm:

Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo bản h- ớng dẫn này đ- ợc soạn thảo theo tinh thần quy định tại các điều 185, 224 và 307 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003. Mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo h- ớng dẫn này đ- ợc sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Sau đây là những h- ớng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án hình sự sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án quân sự khu vực, thì ghi Tòa án quân sự khu vực mấy Quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự khu vực 1 quân khu 4); nếu là Tòa án quân sự quân khu thì ghi Tòa án quân sự quân khu nào (ví dụ: Tòa án quân sự Quân khu Thủ đô); nếu là Tòa án nhân dân Hện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi Tòa án nhân dân quận (Hện, thị xã, thành phố) gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng nào (ví dụ: Tòa án nhân dân Hện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung - ơng thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo đúng tình thân h- ớng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản (ví dụ: Bản án số 250/2004/HSST).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án đ- ợc xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay đ- ợc xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi nh- h- ớng dẫn tại điểm (1).

(5) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba ng- ời, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm ng- ời, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm. Trong tr- ờng hợp bị cáo là ng- ời ch- a thành niên, thì nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm. Trong tr- ờng hợp bị cáo là ng- ời thành niên, thì không nhất thiết phải ghi nghề nghiệp và nơi công tác của Hội thẩm nhân dân.

(6) Nếu Tòa án nhân dân, thì ghi Hội thẩm nhân dân; nếu Tòa án quân sự, thì ghi Hội thẩm quân nhân.

(7) Ghi họ và tên của Th- ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Th- ký Tòa án công tác nh- h- ớng dẫn tại điểm (1).

(8) Ghi nh- h- ớng dẫn tại điểm (1), song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân” và “Tòa án quân sự” thành “Viện kiểm sát quân sự”; nếu chỉ có một Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì chỉ ghi họ và tên của Kiểm sát viên đó; nếu có hai Kiểm sát viên tham gia phiên tòa thì phải ghi đầy đủ họ và tên của cả hai Kiểm sát viên đó.

(9) Trong tr- ờng hợp vụ án đ- ợc xét xử và kết thúc trong một ngày, thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 12 tháng 4 năm 2004...).

Trong tr- ờng hợp vụ án đ- ợc xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày t- ơng đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 3, 4 và 5 tháng 7...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 7 năm...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 30-7 đến ngày 04-8 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (ví dụ: trong các ngày 29, 30, 31 tháng 7 và các ngày 03, 04 tháng 8 năm...).

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý sơ thẩm vụ án, ô thứ hai ghi năm thụ lý vụ án theo đúng tình thân h- ớng dẫn của Chính phủ về cách ghi số văn bản và sau đó ghi ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Vụ án hình sự thụ lý số 175/2004/HSST ngày 20 tháng 4 năm 2004).

(11) Ghi họ và tên bị cáo và các bí danh, tên th- ờng gọi khác (nếu có); nếu thấy đến năm phạm tội mà bị cáo mới 20 tuổi, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh; nếu trên 20 tuổi thì có thể ghi năm sinh hoặc tuổi; ghi nơi đăng ký hộ khẩu th- ờng trú và nơi tạm trú. Đối với tiền sự thì chỉ ghi khi đã xác định đúng theo quy định của pháp luật lần bị xử lý đó tính đến ngày phạm tội ch- a hết thời hạn đ- ợc coi là ch- a bị xử lý hành chính hoặc bị xử lý kỷ luật. Đối với tiền án thì chỉ ghi khi đã xác định

đúng theo quy định của pháp luật lần bị kết án đó tính đến ngày phạm tội ch- a đ- ọc xoá án.

(12) Ghi ngày bị cáo bị bắt tạm giam; nếu tr- ớc đó bị cáo đã bị tạm giữ, bị bắt tạm giam, thì ghi ngày bị tạm giữ, ngày bị tạm giam và ngày đ- ọc cho tại ngoại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(13) Nếu bị cáo nào có ng- ời đại diện hợp pháp thì ghi họ và tên của bị cáo đó (ví dụ: Ng- ời đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn A).

(14) Sau chữ “là” ghi quan hệ nh- thể nào với bị cáo (ví dụ: là bố của bị cáo); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(15) Nếu bị cáo nào có ng- ời bào chữa thì ghi họ và tên của bị cáo đó; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên của ng- ời bào chữa; nếu ng- ời bào chữa là luật s- thì ghi luật s- của Văn phòng luật s- nào và thuộc Đoàn luật s- nào (ví dụ: Ông Trần B, Luật s- Văn phòng luật s- Vạn Xuân thuộc Đoàn luật s- tỉnh H); nếu không phải là luật s- thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của ng- ời bào chữa (ví dụ: Bà Lê Thị M, bào chữa viên nhân dân công tác tại Hội luật gia tỉnh M); nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(16), (17), (18), (19), (20), (21), (22), (23) Nếu có ng- ời nào tham gia tố tụng thì ghi họ và tên, tuổi, nơi c- trú của ng- ời đó. Trong tr- ờng hợp ng- ời bị hại là ng- ời bị xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và là ng- ời ch- a thành niên, thì nhất thiết phải ghi đầy đủ ngày, tháng, năm sinh của ng- ời bị hại; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(24) Nếu ng- ời bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, ng- ời có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có ng- ời bảo vệ quyền lợi cho họ, thì ghi họ và tên của họ theo thứ tự; sau chữ Ông (Bà) ghi họ và tên; nếu ng- ời bảo vệ quyền lợi của đ- ơng sự là luật s- thì ghi luật s- của Văn phòng luật s- nào và thuộc Đoàn luật s- nào; nếu không phải là luật s- thì ghi nghề nghiệp, nơi công tác của ng- ời bảo vệ quyền lợi cho đ- ơng sự; nếu có mặt tại phiên toà thì ghi “có mặt” và nếu vắng mặt tại phiên toà thì ghi “vắng mặt”.

(25) Trong phần này, cần chú ý chỉ ghi các hành vi phạm tội của các bị cáo mà Viện kiểm sát truy tố trong nội dung của cáo trạng, những hành vi khác tuy có đ- ọc mô tả trong cáo trạng, nh- ng Viện kiểm sát không truy tố thì không ghi.

(26) Trong phần này chỉ ghi sự phân tích và đánh giá của Hội đồng xét xử bao gồm:

- Phân tích và đánh giá những vấn đề đã đ- ọc tranh tụng tại phiên toà;
- Phân tích những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội;
- Đánh giá bị cáo có phạm tội không và nếu bị cáo có phạm tội, thì phạm tội gì, theo khoản nào, điều nào của Bộ luật hình sự;
- Đánh giá tính chất, mức độ nghiêm trọng của tội phạm, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo;
- Đánh giá thiệt hại và xác định trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại (nếu có);
- H- ớng giải quyết về xử lý vật chứng (nếu có).

(27) Trong phần này ghi các quyết định của Toà án và quyền kháng cáo đối với bản án nh- sau:

a. Tr- ờng hợp bị cáo có phạm tội:

- Tuyên bố bị cáo (các bị cáo)... phạm tội (các tội)... (bị cáo nào phạm tội nào thì ghi tội đó);
- áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự; nếu có nhiều bị cáo phạm các tội khác nhau, thì ghi áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)... và áp dụng điểm... khoản... Điều... của Bộ luật hình sự đối với bị cáo (các bị cáo)...

- Xử phạt bị cáo... (ghi tên từng bị cáo và mức hình phạt). Tiếp đó ghi thời điểm để tính thời hạn chấp hành hình phạt; nếu cho bị cáo đi- ợc h- ợng án treo thì cần giao ng- ời đi- ợc h- ợng án treo cho cơ quan, tổ chức nơi ng- ời đó làm việc hoặc chính quyền địa ph- ơng nơi ng- ời đó th- ờng trú để giám sát và giáo dục. Trong tr- ờng hợp cần tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành hình phạt tử hình thì ghi: “tiếp tục tạm giam bị cáo để bảo đảm thi hành án”.

- Việc bồi th- ờng thiệt hại: Cần thiết phải ghi: áp dụng khoản... Điều... (t- ơng ứng) của Bộ luật dân sự buộc...;

- Việc xử lý vật chứng (nếu có) cần theo quy định tại Điều 76 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003;

- Về án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm;

- Quyền kháng cáo đối với bản án. Đối với bị cáo bị xử phạt tử hình thì cần ghi thêm: “nếu họ không kháng cáo, thì họ có quyền làm đơn gửi Chủ tịch n- ớc xin ân giảm án tử hình trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày hết hạn kháng cáo”.

b. Trong tr- ờng hợp bị cáo không phạm tội:

Căn cứ vào khoản... Điều 107 của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Tuyên bố bị cáo không phạm tội;

- Giải quyết việc khôi phục danh dự, quyền và lợi ích hợp pháp của họ;

- Xác định trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại (nếu có);

- Việc xử lý vật chứng (nếu có);

- Về án phí (nếu có);

- Quyền kháng cáo đối với bản án.

c. Nếu bị cáo bị tuyên hình phạt trục xuất, thì Hội đồng xét xử cũng phải tuyên cả thời gian bị cáo phải rời khỏi Việt Nam.

Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc đi- ợc thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử; nếu là bản án chính thì cần ghi nh- sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao bản án theo quy định tại Điều 229 của Bộ luật tố tụng hình sự và những nơi cần l- u bản án chính)

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Ký tên và đóng dấu của Tòa án

(Họ và tên)